



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG COTECCONS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

RIÊNG

Quý 2/2025

Tháng 01/2025

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

Báo cáo tài chính riêng

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(Quý 2 năm 2025)

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Bảng cân đối kế toán riêng	1 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	7 - 45

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.892.365.835.683	15.182.501.718.017
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	1.616.419.833.461	1.204.759.160.718
111	1. Tiền		746.419.833.461	404.759.160.718
112	2. Các khoản tương đương tiền		870.000.000.000	800.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.440.000.000.000	1.200.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	1.440.000.000.000	1.200.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		11.453.751.336.243	9.810.530.119.401
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	10.815.181.908.779	9.507.112.814.699
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	1.049.690.771.974	834.736.194.428
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	409.027.455.474	159.949.151.929
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	340.044.451.254	497.284.131.301
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.3	(1.160.193.251.238)	(1.188.552.172.956)
140	IV. Hàng tồn kho	10	3.174.035.544.115	1.978.387.934.518
141	1. Hàng tồn kho		3.260.984.945.003	2.034.395.848.292
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(86.949.400.888)	(56.007.913.774)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.208.159.121.864	988.824.503.380
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	13.827.417.685	5.054.705.561
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	19	1.194.316.359.935	983.754.453.575
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	19	15.344.244	15.344.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.600.674.182.220	3.579.324.799.283
220	I. Tài sản cố định		247.494.638.519	256.252.614.980
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	159.526.453.001	165.747.870.237
222	Nguyên giá		734.757.419.109	724.142.097.328
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(575.230.966.108)	(558.394.227.091)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	976.202.640	1.244.694.846
225	Nguyên giá		2.663.034.106	2.663.034.106
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.686.831.466)	(1.418.339.260)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	86.991.982.878	89.260.049.897
228	Nguyên giá		123.507.138.740	123.507.138.740
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(36.515.155.862)	(34.247.088.843)
230	II. Bất động sản đầu tư	15	60.913.587.805	62.572.283.196
231	1. Nguyên giá		109.000.151.339	108.602.079.239
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(48.086.563.534)	(46.029.796.043)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		19.247.544.225	18.600.683.565
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	19.247.544.225	18.600.683.565
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		2.989.955.529.602	2.994.955.529.602
251	1. Đầu tư vào công ty con	17.1	2.929.995.529.602	2.934.995.529.602
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	17.2	177.600.000.000	177.600.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	17.3	59.960.000.000	59.960.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	17	(177.600.000.000)	(177.600.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		283.062.882.069	246.943.687.940
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	119.356.151.497	78.904.063.733
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	163.706.730.572	168.039.624.207
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		22.493.040.017.903	18.761.826.517.300

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	30/6/2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		15.277.780.723.562	11.600.634.037.363
310	I. Nợ ngắn hạn		15.275.524.406.928	11.597.998.508.979
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	6.088.503.738.480	5.427.186.943.777
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18.2	2.804.262.610.135	1.988.101.125.165
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	38.729.422.299	57.696.155.837
314	4. Phải trả người lao động		15.271.339	-
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	3.087.947.464.416	1.954.712.323.507
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	591.486.386.031	616.657.944.297
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	2.427.448.423.342	1.296.664.989.433
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	171.016.427.114	188.967.376.542
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	66.114.663.772	68.011.650.421
330	II. Nợ dài hạn		2.256.316.634	2.635.528.384
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn	22	2.256.316.634	2.635.528.384
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.215.259.294.341	7.161.192.479.937
410	I. Vốn chủ sở hữu	25.1	7.215.259.294.341	7.161.192.479.937
411	1. Vốn cổ phần		1.036.332.610.000	1.036.332.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.036.332.610.000	1.036.332.610.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.879.721.074.105	2.879.707.744.105
415	3. Cổ phiếu quỹ		(445.191.149.803)	(445.191.149.803)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.206.314.091.543	3.206.314.091.543
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		538.082.668.496	484.029.184.092
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		384.099.170.092	382.264.036.536
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		153.983.498.404	101.765.147.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		22.493.040.017.903	18.761.826.517.300

Bùi Khánh Thư
Người lập

Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đua
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 2 năm 2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.559.968.288.619	4.878.086.604.899	9.425.954.478.363	8.274.053.470.711
11	2. Giá vốn hàng bán	27	(5.402.107.177.391)	(4.773.573.519.720)	(9.149.251.461.581)	(8.117.686.068.290)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		157.861.111.228	104.513.085.179	276.703.016.782	156.367.402.421
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	44.175.751.251	42.261.876.986	84.465.215.479	92.621.783.939
22	5. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(34.131.092.919) (33.473.228.569)	(21.969.255.978) (20.703.182.321)	(61.447.139.500) (60.249.957.271)	(46.052.577.854) (43.785.224.058)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(53.629.603.959)	(86.663.090.459)	(109.180.514.458)	(139.337.606.901)
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		114.276.165.601	38.142.615.728	190.540.578.303	63.599.001.605
31	8. Thu nhập khác	30	1.161.838.754	7.390.858.353	1.602.487.346	7.964.045.590
32	9. Chi phí khác	30	(100.003)	(5.382)	(15.100.173)	(22.757)
40	10. Lợi nhuận khác	30	1.161.738.751	7.390.852.971	1.587.387.173	7.964.022.833
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.437.904.352	45.533.468.699	192.127.965.476	71.563.024.438
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(25.949.414.072)	(9.637.581.429)	(33.811.573.437)	(21.344.007.245)
52	13. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	3.444.451.401	775.074.886	(4.332.893.635)	6.992.013.899
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		92.932.941.681	36.670.962.156	153.983.498.404	57.211.031.092



Bùi Khánh Thư
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Đua
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		192.127.965.476	71.563.024.438
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14, 15	32.285.314.410 (3.565.300.472)	35.530.600.937 49.749.929.815
03	Các khoản dự phòng/ hoàn nhập			
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(37.404.787)	(131.321.468)
05	Lãi hoạt động đầu tư		(85.052.812.464)	(92.600.834.774)
06	Chi phí lãi vay	28	60.249.957.271	43.785.224.058
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		196.007.719.434	107.896.623.006
09	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		(1.545.255.998.061)	(435.592.096.475)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1.226.589.096.711)	278.349.095.924
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		2.506.986.092.676	511.522.844.934
12	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		(49.224.799.888)	161.631.660
14	Lãi vay đã trả		(59.089.532.522)	(43.684.016.907)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	19	(53.104.625.467)	(2.669.055.699)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.438.190.399)	(1.113.176.683)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(232.708.430.938)	414.871.849.760
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(56.331.204.139)	(24.638.737.640)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.027.130.000	364.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.689.078.303.545)	(950.000.000.000)
24	Tiền thu hồi vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.200.000.000.000	1.080.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		5.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		52.940.816.285	86.648.358.117
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(486.441.561.399)	190.373.620.477

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		13.330.000	-
33	Tiền thu từ đi vay		2.806.205.889.078	1.044.819.228.751
34	Tiền trả nợ gốc vay		(1.675.422.455.169)	(1.180.348.454.010)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(907.295.416)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		1.130.796.763.909	(136.436.520.675)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		411.646.771.572	468.808.949.562
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.204.759.160.718	1.502.835.307.387
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		13.901.171	19.202.893
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	1.616.419.833.461	1.971.663.459.842



Bùi Khánh Thư
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đua
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("Giấy CNĐKKD") số 4103002611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("Sở KH và ĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 24 tháng 8 năm 2004, sau đó điều chỉnh thành Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("Giấy CNĐKDN") số 0303443233 vào ngày 23 tháng 8 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD và Giấy CNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch "CTD" theo Quyết định số 155/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 12 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng, lắp đặt thiết bị, trang trí nội thất và cho thuê văn phòng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.379 người (ngày 30 tháng 06 năm 2024: 1.209 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có năm công ty con trực tiếp và sáu công ty con gián tiếp, trong đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

TT	Tên công ty ("Tên viết tắt")	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons ("Unicons")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Cung cấp dịch vụ xây dựng và dịch vụ lắp đặt thiết bị
2	Công ty TNHH Covestcons ("Covestcons")	100,00	100,00	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
3	Công ty Cổ phần CTD FutureImpact ("FutureImpact")	100,00	99,54	236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Sửa chữa, lắp đặt, cho thuê và bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy
4	Công TNHH Solaresco-1 ("Solaresco-1")	100,00	99,54	Số 47, Đường Lê Văn Thịnh, Khu phố 5, Phường Bình Trưng Đông, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Cho thuê máy móc, thiết bị đun nước nóng dùng năng lượng mặt trời máy móc thiết bị tiết kiệm năng lượng
5	Công ty TNHH Cotecons Nest ("CTD Nest")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
6	Công ty TNHH CTD Materials ("CTD Materials")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

TT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
7	Công ty TNHH Sân Chơi Mới ("SCM")	100,00	100,00	Số 236/6 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
8	Coteccons Construction Inc. ("CTD INC.")	100,00	100,00	8 The Green Ste D street, City of Dover, Country of Kent	▶ Cung cấp dịch vụ xây dựng
9	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam) ("Sinh Nam")	100,00	100,00	16 Đại lộ Hữu Nghị, Khu công nghiệp Việt Nam- Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	▶ Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
10	Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Myanmar) ("Sinh Nam Myanmar")	100,00	100,00	Đường Upper Pansodan, Phòng 301, Tòa Nhà M1, Kandawgyi Yeikmon Housing, Thị Trấn Mingalar Taung Nyunt, Yangon Myanmar 11221.	▶ Cung cấp dịch vụ thiết kế, thi công, lắp đặt các sản phẩm từ nhôm kính và kim loại
11	Công ty TNHH Cơ và Điện UG Việt Nam ("UGVN")	100,00	100,00	Số 13 đường 38, Khu nhà ở Công ty Đông Nam, Phường Hiệp Bình Phước, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	▶ Cung cấp dịch vụ thi công công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; dịch vụ tư vấn quản lý dự án xây dựng; dịch vụ thiết kế và lắp đặt phần Cơ Điện công trình xây dựng và các hệ thống xây dựng khác.

Ngoài ra, Công ty có các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được trình bày tại *Thuyết minh số 17*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 15.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số TT96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 vào Ngày 24 tháng 01 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 7 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa và vật liệu xây dựng - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí xây dựng công trình dở dang - chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan đến công trình.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 45 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	49 năm
Phần mềm	2 - 3 năm

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Tòa nhà văn phòng	30 - 45 năm
Tài sản khác	25 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 0,3% đến 1% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

Hợp đồng có rủi ro lớn

Nếu Công ty có hợp đồng có rủi ro lớn, nghĩa vụ hiện tại theo hợp đồng được đánh giá và ghi nhận như một khoản dự phòng. Tuy nhiên, trước khi tính toán khoản dự phòng cho hợp đồng rủi ro lớn, Tập đoàn ghi nhận các khoản suy giảm giá trị xảy ra đối với tài sản liên quan đến hợp đồng.

Một hợp đồng có rủi ro lớn là một hợp đồng mà theo đó các chi phí không thể tránh khỏi để đáp ứng các nghĩa vụ trên hợp đồng vượt quá lợi ích kinh tế dự kiến nhận được. Chi phí không thể tránh khỏi trong hợp đồng phản ánh chi phí thuần ít nhất, nghĩa là khoản thấp hơn giữa chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng và bất kỳ khoản bồi thường hoặc hình phạt nào phát sinh từ việc không thực hiện hợp đồng. Chi phí cho việc hoàn thành hợp đồng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến hợp đồng.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.19 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn cuối tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho [năm tài chính] khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân được coi là liên quan.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ thiết kế và xây dựng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

4.1 Thành lập Công ty con Coteccons India Construction Private Limited (“CTD India”)

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thủ tục đăng ký thành lập một công ty con mới tên là Coteccons India Construction Private Limited tại Ấn Độ theo Nghị quyết HĐQT số 16/2024/NQ-HDQT ký ngày 15/08/2024.

4.2 Thành lập Công ty con của Coteccons tại nước ngoài

Theo Nghị quyết HĐQT số 25A/2024/NQ-HDQT ký ngày 02/11/2024 về việc thành lập Công ty con của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại nước ngoài với mục đích thực hiện các hoạt động liên quan đến xây dựng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Công ty con này.

4.3 Thành lập Chi nhánh của Coteccons tại nước ngoài

Theo Nghị quyết HĐQT số 18/2024/NQ-HDQT ký ngày 30/08/2024 về việc thành lập Chi nhánh của Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons tại nước ngoài với mục đích cung cấp dịch vụ xây dựng.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đang thực hiện các thủ tục liên quan đến việc thành lập Chi nhánh này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Tiền gửi ngân hàng	746.419.833.461	404.759.160.718
Các khoản tương đương tiền (*)	870.000.000.000	800.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.616.419.833.461	1.204.759.160.718

(*) Bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi từ 4,2% đến 4,75%/năm.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	1.440.000.000.000	1.200.000.000.000

(*) Tiền gửi có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm, và hưởng lãi suất từ 4,75%/năm đến 5,81%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	10.815.181.908.779	9.507.112.814.699
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.134.155.288.544)	(1.162.514.210.262)
GIÁ TRỊ THUẦN	9.681.026.620.235	8.344.598.604.437
Trong đó:		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	246.930.252.417	117.637.515.632

Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
Số đầu kỳ	1.162.514.210.262	951.513.497.834
Trích lập trong kỳ	23.536.721.162	69.983.420.687
Hoàn nhập trong kỳ	(51.895.642.880)	(769.350.000)
Số cuối kỳ	1.134.155.288.544	1.020.727.568.521

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Công ty TNHH Shinryo Việt Nam	163.730.659.017	97.422.924.574
Công ty CP Nhật Nam	131.465.125.000	33.365.088.089
Các nhà cung cấp khác	579.111.266.359	530.443.441.405
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	175.383.721.598	173.504.740.360
TỔNG CỘNG	1.049.690.771.974	834.736.194.428

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.3 Nợ xấu

VND

STT	Tên khách hàng	31/12/2024			30/6/2024		
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
1	Công ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Ngôi Sao Việt	483.658.038.123	483.658.038.123	-	483.658.038.123		-
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Minh Việt	121.951.773.910	121.951.773.910	-	121.951.773.910		-
3	Các khách hàng khác	937.154.569.575	528.545.476.511	408.609.093.064	1.074.005.646.570	556.904.398.229	517.101.248.341
TỔNG CỘNG		1.542.764.381.608	1.134.155.288.544	408.609.093.064	1.679.615.458.603	1.162.514.210.262	517.101.248.341

8. PHẢI THU CHO VAY NGÂN HẠN

VND

	31/12/2024	30/6/2024
Công ty TNHH đầu tư xây dựng Unicons	346.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	63.027.455.474	59.949.151.929
TỔNG CỘNG	409.027.455.474	159.949.151.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Phải thu từ các bên liên quan (TM số 32)	237.039.120.306	429.963.944.941
Lãi phải thu	61.807.363.930	40.868.898.581
Tạm ứng cho đội thi công và công nhân viên	20.446.143.453	16.142.145.904
Ký quỹ, ký cược	18.402.372.099	7.456.337.497
Phải thu khác	2.349.451.466	2.852.804.378
TỔNG CỘNG	340.044.451.254	497.284.131.301
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(26.037.962.694)	(26.037.962.694)
GIÁ TRỊ THUẦN	314.006.488.560	471.246.168.607

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Chi phí xây dựng công trình dở dang	3.260.984.945.003	2.034.395.848.292
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(86.949.400.888)	(56.007.913.774)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.174.035.544.115	1.978.387.934.518

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
Số đầu kỳ	56.007.913.774	69.134.509.898
Trích thêm trong kỳ	32.153.532.045	-
Hoàn nhập trong kỳ	(1.212.044.931)	(7.665.962.701)
Số cuối kỳ	86.949.400.888	61.468.547.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Ngắn hạn	13.827.417.685	5.054.705.561
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	13.827.417.685	5.054.705.561
Dài hạn	119.356.151.497	78.904.063.733
Công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động xây dựng	69.621.907.375	36.712.006.598
Thuê đất dài hạn	22.113.593.824	22.536.112.464
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà công vụ	15.189.029.153	14.858.245.627
Công cụ, dụng cụ dùng cho văn phòng	12.431.621.145	4.797.699.044
TỔNG CỘNG	<u>133.183.569.182</u>	<u>83.958.769.294</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 30/6/2024	161.190.804.247	498.958.220.958	23.546.468.043	40.446.604.080	724.142.097.328
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.621.626.793)	-	(320.000.000)	(10.941.626.793)
Phân loại lại	(398.072.100)	-	-	-	(398.072.100)
Mua mới trong kỳ	322.183.200	19.400.385.300	-	2.232.452.174	21.955.020.674
Tại ngày 31/12/2024	161.114.915.347	507.736.979.465	23.546.468.043	42.359.056.254	734.757.419.109
Trong đó					
Đã khấu hao hết	64.070.570.472	92.582.649.072	8.840.608.322	29.087.475.537	194.581.303.403
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 30/6/2024	(101.902.648.446)	(404.115.370.440)	(19.582.645.486)	(32.793.562.719)	(558.394.227.091)
Khấu hao trong kỳ	(1.692.354.842)	(22.564.231.659)	(1.244.099.834)	(2.373.877.818)	(27.874.564.153)
Thanh lý, nhượng bán	-	10.535.248.677	-	320.000.000	10.855.248.677
Phân loại lại	182.576.459	-	-	-	182.576.459
Tại ngày 31/12/2024	(103.412.426.829)	(416.144.353.422)	(20.826.745.320)	(34.847.440.537)	(575.230.966.108)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 30/6/2024	59.288.155.801	94.842.850.518	3.963.822.557	7.653.041.361	165.747.870.237
Tại ngày 31/12/2024	57.702.488.518	91.592.626.043	2.719.722.723	7.511.615.717	159.526.453.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Thiết bị, dụng cụ quản lý

Nguyên giá	
Tại ngày 30/6/2024 và 31/12/2024	<u>2.663.034.106</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 30/6/2024	(1.418.339.260)
Khấu hao trong kỳ	(268.492.206)
Tại ngày 31/12/2024	<u>(1.686.831.466)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 30/6/2024	<u>1.244.694.846</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>976.202.640</u>

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 30/6/2024 và 31/12/2024	<u>81.539.243.238</u>	<u>41.967.895.502</u>	<u>123.507.138.740</u>
Trong đó			
Đã khấu hao hết	-	20.924.058.725	20.924.058.725
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 30/6/2024	(5.714.109.817)	(28.532.979.026)	(34.247.088.843)
Hao mòn trong kỳ	(173.520.975)	(2.094.546.044)	(2.268.067.019)
Tại ngày 31/12/2024	<u>(5.887.630.792)</u>	<u>(30.627.525.070)</u>	<u>(36.515.155.862)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2024	<u>75.825.133.421</u>	<u>13.434.916.476</u>	<u>89.260.049.897</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>75.651.612.446</u>	<u>11.340.370.432</u>	<u>86.991.982.878</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND		
	Toà nhà văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 30/6/2024	89.981.715.330	18.620.363.909	108.602.079.239
Tăng do chuyển mục đích	398.072.100	-	398.072.100
Tại ngày 31/12/2024	<u>90.379.787.430</u>	<u>18.620.363.909</u>	<u>109.000.151.339</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Tại ngày 30/6/2024	(38.110.798.924)	(7.918.997.119)	(46.029.796.043)
Khấu hao trong kỳ	(1.498.704.478)	(375.486.554)	(1.874.191.032)
Chuyển sang từ TSCĐ	(182.576.459)	-	(182.576.459)
Tại ngày 31/12/2024	<u>(39.979.823.138)</u>	<u>(8.106.740.396)</u>	<u>(48.086.563.534)</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 30/6/2024	<u>51.870.916.406</u>	<u>10.701.366.790</u>	<u>62.572.283.196</u>
Tại ngày 31/12/2024	<u>50.399.964.292</u>	<u>10.513.623.513</u>	<u>60.913.587.805</u>

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tuy nhiên, dựa trên giá trị thị trường và tình hình cho thuê thực tế, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	VND	
	31/12/2024	30/6/2024
Hệ thống quản trị doanh nghiệp SAP S4/HANA	16.862.936.726	13.220.829.726
Sửa chữa Văn phòng Hà Nội	-	4.974.743.839
Khác	<u>2.384.607.499</u>	<u>405.110.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>19.247.544.225</u>	<u>18.600.683.565</u>

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2024		30/6/2024		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 17.1)	2.929.995.529.602	-	2.934.995.529.602	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 17.2)	177.600.000.000	(177.600.000.000)	177.600.000.000	(177.600.000.000)	-
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 17.3)	59.960.000.000	-	59.960.000.000	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	3.167.555.529.602	(177.600.000.000)	3.172.555.529.602	(177.600.000.000)	

17.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	31/12/2024		30/6/2024		VND
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	
Công ty TNHH Covestcons	100	1.872.000.000.000	100	1.872.000.000.000	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	100	638.348.360.000	100	638.348.360.000	
Công ty TNHH Sinh Nam Metal (Việt Nam)	100	276.137.834.801	100	281.137.834.801	
Công ty TNHH Cơ và điện UG Việt Nam	100	19.794.334.801	100	19.794.334.801	
Coteccons Construction, Inc	100	123.715.000.000	100	123.715.000.000	
TỔNG CỘNG		2.929.995.529.602		2.934.995.529.602	

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào các công ty liên kết

Tên công ty	31/12/2024			30/6/2024		
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc đầu tư VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng FCC	42,36	159.600.000.000	(159.600.000.000)	42,36	159.600.000.000	(159.600.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Quảng Trọng	36,00	18.000.000.000	(18.000.000.000)	36,00	18.000.000.000	(18.000.000.000)
TỔNG CỘNG		177.600.000.000	(177.600.000.000)		177.600.000.000	(177.600.000.000)

17.3 Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2024		30/6/2024	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ricons	14,43	59.960.000.000	14,43	59.960.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

18.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Các nhà cung cấp khác	<u>6.088.503.738.480</u>	<u>5.427.186.943.777</u>
Trong đó		
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>1.191.512.175.067</u>	<u>1.518.514.760.014</u>

18.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Công ty CP Tổng công ty hợp tác kinh tế Việt Lào	633.448.579.931	218.233.547.010
Các khách hàng khác	<u>2.170.814.030.204</u>	<u>1.769.867.578.155</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.804.262.610.135</u>	<u>1.988.101.125.165</u>
Trong đó:		
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 32)	16.726.989.639	57.055.825.617

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/(PHẢI THU) NHÀ NƯỚC

	30/6/2024	Phải nộp/ thu trong kỳ	Số đã cần trừ	Số đã nộp trong kỳ	VND 31/12/2024
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	983.754.453.575	813.911.991.162	(603.350.084.802)	-	1.194.316.359.935
Khác	15.344.244	-	-	-	15.344.244
TỔNG CỘNG	983.769.797.819	813.911.991.162	(603.350.084.802)	-	1.194.331.704.179
Phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.400.743.035	33.811.573.437	-	(53.104.625.467)	33.107.691.005
Thuế thu nhập cá nhân	5.295.412.802	39.144.478.134	-	(38.818.159.642)	5.621.731.294
Thuế giá trị gia tăng	-	603.946.664.124	(603.350.084.802)	(596.579.322)	-
Khác	-	131.892.545	-	(131.892.545)	-
TỔNG CỘNG	57.696.155.837	677.034.608.240	(603.350.084.802)	(92.651.256.976)	38.729.422.299

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Chi phí phải trả các công trình xây dựng	2.968.876.371.019	1.844.820.749.474
Trích trước chi phí lương thường	89.459.548.437	80.611.831.542
Chi phí lãi vay	20.838.103.706	19.677.678.957
Khác	8.773.441.254	9.602.063.534
TỔNG CỘNG	3.087.947.464.416	1.954.712.323.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Phải trả bao thanh toán (*)	476.366.609.428	601.080.152.643
Phải trả các đội xây dựng và công nhân viên	6.650.638.610	9.531.362.682
Cổ tức phải trả	100.464.355.975	534.341.975
Phải trả khác	8.004.782.018	5.512.086.997
TỔNG CỘNG	591.486.386.031	616.657.944.297
Trong đó:		
Phải trả các Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	416.921.700	2.464.698.675

- (*) Đây là các khoản tiền tạm ứng bao thanh toán nhận được từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng Bao thanh toán Hạn mức số 1801/2023-HĐBTTHM/NHCT106-CTC ký ngày 18 tháng 1 năm 2023 và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Dân theo Hợp đồng Bao thanh toán Hạn mức số 0376/24/BTT.HM/DNG ký ngày 05 tháng 11 năm 2024. Toàn bộ nghĩa vụ hoàn trả cho ngân hàng và các chi phí liên quan được cam kết trả bởi chủ đầu tư dự án được tài trợ bao thanh toán. Các khoản tạm ứng bao thanh toán trên sẽ được cần trừ với các khoản phải thu khách hàng tại các ngày đến hạn thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	VND
					31/12/2024
Ngắn hạn					
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	865.710.822.769	2.806.205.889.078	(1.676.468.288.505)	-	1.995.448.423.342
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	430.954.166.664	-	-	1.045.833.336	432.000.000.000
TỔNG CỘNG	1.296.664.989.433	2.806.205.889.078	(1.676.468.288.505)	1.045.833.336	2.427.448.423.342

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/12/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%)	Mục đích vay	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	1.096.813.227.415	Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,60 – 5,20	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	451.408.143.745	Từ tháng 01 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,50 – 5,90	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	256.625.833.190	Từ tháng 03 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,30 – 4,50	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng TMCP Công Thương	104.253.794.925	Từ tháng 04 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	4,80	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng HSBC	47.941.574.259	Từ tháng 04 năm 2025 đến tháng 06 năm 2025	5,20	Bổ sung vốn lưu động	
Ngân hàng TMCP Phương Đông	38.405.849.808	Từ tháng 03 năm 2025 đến tháng 05 năm 2025	6,05 – 6,20	Bổ sung vốn lưu động	
TỔNG CỘNG	1.995.448.423.342				

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Phát hành trái phiếu dài hạn

Chi tiết khoản trái phiếu phát hành như sau:

Đại lý đăng ký lưu ký và chuyển nhượng	31/12/2024	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Tài sản đảm bảo	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	432.000.000.000	Ngày 14 tháng 1 năm 2025	9,50		Tín chấp
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn	-				
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	432.000.000.000				

Đây là khoản trái phiếu tín chấp phát hành thông qua đại lý phát hành là Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI và được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch CTD122015. Trái phiếu này có mệnh giá 1.000.000.000 đồng/ trái phiếu với lãi suất cố định 9,5% một năm và định kỳ trả lãi 6 tháng/ lần. Tổng giá trị trái phiếu phát hành là 500.000.000.000 đồng với kỳ hạn ba năm kể từ ngày phát hành là ngày 14 tháng 1 năm 2022. Chi phí phát hành của trái phiếu này là 6.275.000.000 đồng và giá trị phân bổ chi phí phát hành trong kỳ là 1.045.833.336 đồng.

Theo Báo cáo số 01/14/2025/CV-CTD ngày 15 tháng 01 năm 2025, Công ty đã hoàn tất toàn bộ nghĩa vụ thanh toán trả Gốc, Lãi trái phiếu cho Trái chủ vào ngày 14 tháng 01 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2024	VND 30/6/2024
Ngắn hạn	171.016.427.114	188.967.376.542
Dự phòng công trình rủi ro lớn	126.490.176.052	136.318.696.031
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	44.526.251.062	52.648.680.511
Dài hạn	2.256.316.634	2.635.528.384
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.256.316.634	2.635.528.384
TỔNG CỘNG	173.272.743.748	191.602.904.926

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	VND 31/12/2023
Số đầu kỳ	68.011.650.421	68.907.220.021
Sử dụng quỹ	(1.896.986.649)	(895.569.600)
Số cuối kỳ	66.114.663.772	68.011.650.421

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Vào ngày 30/06/2023	788.308.000.000	2.958.324.265.825	(530.940.621.523)	3.454.338.701.543	382.264.036.536	7.052.294.382.381
Tăng vốn	248.024.610.000	-	-	(248.024.610.000)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	57.211.031.092	57.211.031.092
Vào ngày 31/12/2023	1.036.332.610.000	2.958.324.265.825	(530.940.621.523)	3.206.314.091.543	439.475.067.628	7.109.505.413.473
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Vào ngày 30/6/2024	1.036.332.610.000	2.879.707.744.105	(445.191.149.803)	3.206.314.091.543	484.029.184.092	7.161.192.479.937
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	153.983.498.404	153.983.498.404
Tăng khác	-	13.330.000	-	-	-	13.330.000
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(99.930.014.000)	(99.930.014.000)
Vào ngày 31/12/2024	1.036.332.610.000	2.879.721.074.105	(445.191.149.803)	3.206.314.091.543	538.082.668.496	7.215.259.294.341



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu kỳ	1.036.332.610.000	788.308.000.000
Tăng vốn	-	248.024.610.000
Số cuối kỳ	<u>1.036.332.610.000</u>	<u>1.036.332.610.000</u>

25.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phần	
	31/12/2024	30/6/2024
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	103.633.261	103.633.261
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	103.633.261	103.633.261
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>103.633.261</i>	<i>103.633.261</i>
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.703.247	3.703.247
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.703.247</i>	<i>3.703.247</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.930.014	99.930.014
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>99.930.014</i>	<i>99.930.014</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
	VND			
Doanh thu hoạt động xây dựng	5.554.999.183.840	4.863.701.216.069	9.415.179.925.176	8.245.940.910.076
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	9.500.000.000	-	19.000.000.000
Doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng	4.969.104.779	4.885.388.830	10.774.553.187	9.112.560.635
DOANH THU THUẦN	5.559.968.288.619	4.878.086.604.899	9.425.954.478.363	8.274.053.470.711

26.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
	VND			
Lãi tiền gửi ngân hàng	27.563.530.223	27.349.261.841	51.280.100.665	59.529.151.797
Lãi từ tiền chậm trả	8.216.424.563	11.549.683.307	22.368.830.286	29.847.682.977
Lãi từ cho vay	5.026.909.078	-	7.516.751.513	-
Cổ tức được chia	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000	2.860.000.000
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	508.887.387	502.931.838	439.533.015	384.949.165
TỔNG CỘNG	44.175.751.251	42.261.876.986	84.465.215.479	92.621.783.939

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
	VND			
Giá vốn hoạt động xây dựng	5.399.049.497.755	4.762.018.101.343	9.143.704.425.376	8.094.740.734.646
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	9.500.000.000	-	19.000.000.000
Giá vốn từ hoạt động cho thuê văn phòng	3.057.679.636	2.055.418.377	5.547.036.205	3.945.333.644
TỔNG CỘNG	5.402.107.177.391	4.773.573.519.720	9.149.251.461.581	8.117.686.068.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
				VND
Lãi vay	33.473.228.569	20.703.182.321	60.249.957.271	43.785.224.058
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	522.916.668	522.916.668	1.045.833.336	1.045.833.336
Chênh lệch tỷ giá	134.947.682	743.156.989	151.348.893	1.221.520.460
TỔNG CỘNG	34.131.092.919	21.969.255.978	61.447.139.500	46.052.577.854

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
				VND
Chi phí nhân viên	41.261.889.543	18.827.662.482	82.143.967.786	38.497.314.553
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	22.057.017.380	12.375.957.674	37.458.223.078	18.066.898.137
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.681.976.444	3.363.452.095	5.218.808.910	7.107.249.232
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(19.062.856.038)	47.840.204.366	(27.846.565.874)	69.214.070.687
Chi phí khác	6.691.576.630	4.255.813.842	12.206.080.558	6.452.074.292
TỔNG CỘNG	53.629.603.959	86.663.090.459	109.180.514.458	139.337.606.901

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
				VND
Thu nhập khác	1.161.838.754	7.390.858.353	1.602.487.346	7.964.045.590
Thu từ thanh lý TSCĐ	940.751.884	-	940.751.884	67.508.012
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	6.878.458.062	-	6.878.458.062
Thu từ tiền phạt	-	-	131.872.763	322.803.644
Khác	221.086.870	512.400.291	529.862.699	695.275.872
Chi phí khác	(100.003)	(5.382)	(15.100.173)	(22.757)
Lợi nhuận khác	1.161.738.751	7.390.852.971	1.587.387.173	7.964.022.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

			VND	
	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.949.414.072	9.517.913.179	33.792.866.437	21.210.542.995
Điều chỉnh chi phí thuế trích thừa kỳ trước	-	119.668.250	18.707.000	133.464.250
	25.949.414.072	9.637.581.429	33.811.573.437	21.344.007.245
Chi phí/ (Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	(3.444.451.401)	(775.074.886)	4.332.893.635	(6.992.013.899)
TỔNG CỘNG	22.504.962.671	8.862.506.543	38.144.467.072	14.351.993.346

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

			VND	
	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Lợi nhuận kế toán trước thuế	115.437.904.352	45.533.468.699	192.127.965.476	71.563.024.438
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	23.087.580.870	9.106.693.740	38.425.593.095	14.312.604.888
Chi phí không được trừ	(582.618.199)	(244.187.197)	(281.126.023)	39.388.458
Chi phí thuế TNDN	22.504.962.671	8.862.506.543	38.144.467.072	14.351.993.346

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
			VND	
	31/12/2024	30/6/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	88.709.398.699	97.182.619.778	(8.473.221.079)	13.842.814.137
Dự phòng tổn thất đầu tư	31.920.000.000	31.920.000.000	-	-
Dự phòng hợp đồng có rủi ro lớn	25.298.035.209	27.263.739.205	(1.965.703.996)	(5.249.135.425)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.389.880.178	11.201.582.755	6.188.297.423	(1.533.192.541)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	451.263.327	527.105.677	(75.842.350)	(28.054.150)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(61.846.841)	(55.423.208)	(6.423.633)	(40.418.122)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	163.706.730.572	168.039.624.207		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại			(4.332.893.635)	6.992.013.899

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2023	VND
Unicons	Công ty con	Chi phí xây dựng Chi phí Thuế thiết bị Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Doanh thu cung cấp dịch vụ Doanh thu khác Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay Chi hộ	273.046.196.873 866.910.958 2.782.998.820 - 337.153.437 246.000.000.000 3.384.657.533 138.498.185	1.840.951.001.268 720.775.245 2.130.529.570 5.000.000.000 358.804.296 - - -	
Covestcons	Công ty con	Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	-	14.000.000.000	
Sinh Nam	Công ty con	Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích Lãi từ cho vay Giảm khoản vốn góp	43.384.511.748 479.718.392 2.033.758.850 5.000.000.000	- - - -	
UGVN	Công ty con	Chi phí xây dựng Doanh thu cho thuê văn phòng, tiện ích	55.898.180.326 744.977.944	- -	
CTD Nest	Công ty con	Phải thu theo thỏa thuận cần trừ	200.349.723.650	-	

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31/12/2024	VND 31/12/2023
CTD Materials	Công ty con	Chi phí cung cấp vật tư xây dựng Doanh thu dịch vụ quản lý Chuyển tiền cho vay Lãi từ cho vay	5.317.440.128 21.617.002.426 45.300.000.000 230.350.685	- - - -
Kusto Group Pte.Ltd	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	32.150.892	-
Kusto Management Việt Nam	Bên liên quan	Doanh thu cho thuê văn phòng	8.931.123	-
Công ty TNHH Bất Động Sản Ladona	Bên liên quan	Doanh thu xây dựng	492.564.587.733	148.650.429.558
Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	30/6/2024
Phải thu ngắn hạn khách hàng				
Unicons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, thiết bị	38.099.316.874	34.695.163.696
Covestcons	Công ty con	Cho thuê văn phòng, dịch vụ tiện ích	-	7.700.000.000
Ladona	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	193.093.136.234	41.606.984.892
CTD Materials	Công ty con	Dịch vụ tiện ích	15.729.618.000	-
Sinh Nam	Công ty con	Cho thuê văn phòng	5.582.042	8.710.604
UGVN	Công ty con	Cho thuê văn phòng	-	-
Kusto Group	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	197.776	-
CTD Nest	Công ty con	Chuyển nhượng bất động sản	-	33.626.656.440
Kusto Việt Nam	Bên liên quan	Cho thuê văn phòng	2.401.491	-
			246.930.252.417	117.637.515.632

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán quý, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	30/6/2024
VND				
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Bên liên quan	Dịch vụ xây dựng	16.726.989.639	57.055.825.617
Ladona				
Trả trước cho người bán	Công ty con	Chi phí xây dựng và cho thuê thiết bị	106.341.781.006	153.338.486.256
Unicons	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	13.355.511.054	20.166.254.104
Sinh Nam	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	55.686.429.538	-
UGVN			175.383.721.598	173.504.740.360
Phải trả người bán ngắn hạn	Công ty con	Chi phí xây dựng và cho thuê thiết bị	1.106.655.925.182	1.434.673.055.767
Unicons	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	55.560.534.699	70.694.133.026
UGVN	Công ty con	Cung cấp dịch vụ và vật liệu xây dựng	27.299.671.509	13.147.571.221
Sinh Nam	Công ty con	Cung cấp vật liệu xây dựng	1.996.043.677	-
CTD Materials			1.191.512.175.067	1.518.514.760.014
Phải thu ngắn hạn khác	Công ty con	Cổ tức được chia	150.000.000.000	150.000.000.000
Covestcons	Công ty con	Phải thu từ cán trừ công nợ	78.879.466.011	279.229.189.661
CTD Nest	Công ty con	Lãi vay	2.033.758.850	652.563.499
Sinh Nam	Công ty con	Lãi vay	5.987.397.260	82.191.781
Unicons	Công ty con	Thu hộ	138.498.185	-
Unicons			237.039.120.306	429.963.944.941

Công ty Cổ phần Xây dựng Cotecccons

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2024	30/6/2024
VND				
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Sinh Nam	Công ty con	Phải thu từ cho vay ngắn hạn	63.027.455.474	59.949.151.929
Unicons	Công ty con	Phải thu từ cho vay ngắn hạn	346.000.000.000	100.000.000.000
			409.027.455.474	159.949.151.929
Phải trả ngắn hạn khác				
Kusto Group	Bên liên quan	Ký quỹ thuê văn phòng	18.236.070	30.019.875
Sinh Nam	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	117.658.800	117.658.800
UGVN	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	281.026.830	281.026.830
Covestcons	Công ty con	Chi hộ phí tư vấn	-	2.035.993.170
			416.921.700	2.464.698.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. GIẢI TRÌNH CÁC BIẾN ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 2 NĂM 2025

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Chênh lệch	% tăng
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	92.932.941.681	36.670.962.156	56.261.979.525	153,42%

Nguyên nhân: Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2025 tăng 153,42% so với Quý 2 năm 2024 chủ yếu là do ảnh hưởng của chỉ tiêu sau:

	Quý 02/2025 (Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024)	Quý 02/2024 (Từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023)	Chênh lệch	% tăng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.559.968.288.619	4.878.086.604.899	681.881.683.720	13,98%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.861.111.228	104.513.085.179	53.348.026.049	51,04%

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 681 tỷ đồng tương đương với tăng 13,98% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó lợi nhuận gộp của các dự án được cải thiện đáng kể, tăng 53 tỷ đồng tương đương 51,04% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do trước đó Công ty đã chủ động thực hiện trích lập các khoản dự phòng đối với các dự án rủi ro, đã làm giảm nhẹ được tác động của các biến động về chi phí nhân công, nguyên vật liệu xây dựng và các yếu tố vĩ mô lên chi phí giá vốn trong kỳ. Chính vì vậy làm biên lãi gộp Quý 2 năm 2025 tăng từ 2,14% lên 2,84% so với cùng kỳ năm trước.

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Bùi Khánh Thư
Người lập



Trần Thị Thanh Vân
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đua
Phó Tổng Giám Đốc

Ngày 24 tháng 01 năm 2025